

Bản án số: 586/2018/HNGĐ-PT

Ngày 14-6-2018

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hậu.
Ông Nguyễn Chí Cao.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 5 năm 2018 và ngày 14 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2017/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1139/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1906/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn D1, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số 573 đường N, ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quốc V, sinh năm 1979 (có mặt).

(Giấy ủy quyền ngày 16/01/2018).

Địa chỉ: Số 80/2 đường T, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 576 đường N, ấp N, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Phạm Văn D1 và bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T1.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2016 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/12/2016, cũng như trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Phạm Văn D1 trình bày:

Ông D1 và bà T1 tự nguyện chung sống năm 1998 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 41/98 ngày 20/6/1998 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau về tiền bạc, quan điểm sống, bà T1 hay ghen tuông, ông và bà T1 thường xuyên tranh cãi làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc, đến đầu năm 2012 ông về nhà cha mẹ ruột để chăm sóc cha bệnh, đến cuối năm 2012 cha ông mất, ông có nói bà T1 về sống cùng ông ở gia đình ông nhưng bà T1 không về nên ông và bà T1 đã ly thân từ đó đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà T1;

Ông và bà T1 có 03 con chung tên Phạm Anh T2, sinh ngày 23/5/1999, Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003, Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004. Ông yêu cầu nuôi con chung tên Phạm Anh T2, sinh ngày 23/5/1999 và Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003, còn con chung tên Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004 để bà T1 nuôi dưỡng. Nhưng theo nguyện vọng của các con thì Phạm Anh T2 muốn sống với Ông D1 nhưng nay cháu T2 đã trưởng thành nên ông không yêu cầu gì về phần cấp dưỡng nuôi con, ông đồng ý để con chung Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003 và Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông không đồng ý cấp dưỡng cho hai con chung, trường hợp bà T1 không nuôi con được thì giao con chung lại cho ông trực tiếp nuôi dưỡng.

Tài sản chung gồm:

Phần đất diện tích là 1.456m² thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072. Ông xác định phần diện tích chênh lệch chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là 63,6m² giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 và bản vẽ đo đạc hiện trạng (bản vẽ sơ đồ nhà đất bỏ túc hồ sơ xin giải quyết tranh chấp) của Công ty TNHH TV DV-TM Đo đạc và Bản đồ P ngày 07/02/2017. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phần chênh lệch 63,6m².

Tại đơn khởi kiện bổ sung Ông D1 yêu cầu bà T1 trả cho ông số tiền là 40.000.000 đồng nhưng sau khi định giá tài sản thì phần đất này có giá 145.600.000 đồng nên ông thay đổi yêu cầu là đồng ý để phần đất này cho bà T1 tiếp tục sử dụng, ông yêu cầu bà T1 hoàn trả cho ông số tiền là 70.000.000 (bảy mươi triệu đồng chẵn)

Căn nhà tường gạch cấp 4 và các công trình phụ trên phần đất diện tích khoảng 360m², thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004. Ông D1 thừa nhận đây là tài sản chung của ông và bà T1, ông yêu cầu ông được ở căn nhà này vì căn nhà nằm trên phần đất riêng của ông, ông sẽ giao cho bà T1 số tiền là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng chẵn). Tại phiên tòa ông thống nhất giá trị nhà là 140.000.000 đồng, đồng ý giao cho bà T1 số tiền là 70.000.000 đồng.

01 xe Wave Alpha biển số 51Y5-1702 do ông Phạm Văn D1 đứng tên. Ông D1 đồng ý chia hai giá trị, ông đồng ý sang tên và giao chiếc xe cho bà T1 sử dụng, bà T1 phải trả cho ông số tiền là 5.000.000 đồng. Ông đã sang tên chiếc xe cho con chung là tên Phạm Anh T2, sinh ngày 23/5/1999.

Các tài sản khác:

Phần đất diện tích khoảng 357,7m² và tài sản gắn liền với đất (nhà và các công trình phụ đã qua sử dụng), thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004 và 01 xe Airblade biển số 59Y2-278.57 do ông Phạm Văn D1 đứng tên là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà T1 theo yêu cầu của bà T1. Ông không có ý kiến gì đối với phần đất chênh lệch giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004 và bản vẽ hiện trạng phần đất tranh chấp do Công ty TNHH TV DV-TM Đo đạc và Bản đồ P lập ngày 08/02/2017. Ông đồng ý với tất cả các diện tích thể hiện bản vẽ hiện trạng phần đất tranh chấp do Công ty TNHH TV DV-TM Đo đạc và Bản đồ P lập ngày 08/02/2017.

Đối với chiếc xe Airblade biển số 59Y2-278.57 ông xác định mua trong thời kỳ hôn nhân với bà T1 nhưng tiền mua chiếc xe là do mẹ ông là bà Cao Thị N2 cho ông, đây là tài sản riêng của ông, ngày 04/10/2016 ông đã bán cho ông Phạm Minh T4, sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán xe được công chứng tại văn phòng Công chứng C, số công chứng 022906, quyền

số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2016 với giá 10.000.000 (mười triệu) đồng, tại phiên tòa ông xác định giá bán thực tế là 30.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có. Ông và bà T1 ly thân từ tháng 01/2012, phần tiền mà bà T1 nợ bà L vào tháng 03/2013 nên ông không biết về số tiền này, nên ông không đồng ý cùng bà T1 trả nợ cho bà L.

Tại Đơn khởi kiện ngày 05/10/2016 và Đơn khởi kiện phản tố bổ sung ngày 07/6/2017, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà và Ông D1 tự nguyện chung sống năm 1998 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 41/98 ngày 20/6/1998 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau về quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T1 đồng ý ly hôn với Ông D1;

Bà T1 và Ông D1 có 03 con chung. Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án bà T1 yêu cầu nuôi 03 con chung tên Phạm Anh T2, sinh ngày 23/5/1999 và Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003, Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004. Nhưng theo nguyện vọng của các con thì Phạm Anh T2 muốn sống với Ông D1 nhưng nay cháu T2 đã trưởng thành nên bà không ý kiến gì, bà yêu cầu nuôi hai con chung là Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003 và Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004, yêu cầu Ông D1 cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng số tiền là 1.000.000 đồng.

Tài sản chung gồm:

Phần đất diện tích khoảng 357,7m² và tài sản gắn liền với đất (nhà và các công trình phụ đã qua sử dụng), thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004 và 01 xe Airblade biển số 59Y2-278.57 do ông Phạm Văn D1 đứng tên, là tài sản chung của bà và Ông D1. Bà yêu cầu được ở căn nhà này vì bà phải nuôi các con chung, bà sẽ trả cho Ông D1 số tiền là 170.619.750 đồng (1/2 giá trị căn nhà và phần đất theo biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản).

Bà không có ý kiến gì đối với phần đất chênh lệch giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004 và bản vẽ hiện trạng phần đất tranh chấp do Công ty TNHH TV DV-TM Đo đạc và Bản đồ P lập ngày 08/02/2017. Bà đồng ý với tất cả các diện tích thể hiện bản vẽ hiện trạng phần đất tranh chấp do Công ty TNHH TV DV-TM Đo đạc và Bản đồ P lập ngày 08/02/2017.

01 xe Wave Alpha biển số 51Y5-1702 là tài sản chung của bà và Ông D1, bà yêu cầu được sở hữu chiếc xe này, Ông D1 phải sang tên cho bà và bà sẽ giao cho ông số tiền là 5.000.000 đồng. Bà đã giao cho Ông D1 5.000.000 đồng để Ông D1 sang tên

cho con chung Phạm Anh T2, sinh ngày 23/5/1999, đã thực hiện xong theo thỏa thuận, tại phiên tòa bà rút yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe này.

01 xe Airblade biển số 59Y2-278.57 do ông Phạm Văn D1 đứng tên, bà đồng ý để chiếc xe này cho Ông D1 sử dụng, Ông D1 phải trả cho bà số tiền là 20.000.000 đồng. Bà xác định Ông D1 không bán xe mà hợp đồng mua bán xe giữa Ông D1 và ông T4 là hợp đồng giả tạo nhưng bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc này.

Tài sản khác:

Phần đất diện tích là 1.456m² thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072, đây là tài sản riêng của bà. Ông D1 bỏ về nhà mẹ ruột năm 2012, sau đó bà mới nhận chuyển nhượng phần đất này từ ông Đoàn Văn N1 nên bà không đồng ý chia cho Ông D1.

Bà xác định không ý kiến gì, không tranh chấp đối với phần diện tích chênh lệch chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 63,6m² giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 và bản vẽ đo đạc hiện trạng (bản vẽ sơ đồ nhà đất bổ túc hồ sơ xin giải quyết tranh chấp) của Công ty TNHH TV DV-TM Đo đạc và Bản đồ P ngày 07/02/2017.

Nghĩa vụ dân sự chung là bà có nợ bà Trần Thị L, sinh năm 1958 địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền là 50.000.000 đồng, hiện bà L đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích là 1.456m² thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009, đây là nợ chung vì thời gian bà và Ông D1 ly thân không có tiền nuôi con và chăm lo cuộc sống gia đình nên bà đã đi mượn nợ, nay yêu cầu Ông D1 cùng bà trả cho bà L số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà L.

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/6/2017 và tại Bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị L trình bày:

Ngày 15 tháng 03 năm 2013 bà có cho bà T1 vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 18 tháng. Bà T1 đã trả tiền lãi đến tháng 06 năm 2014 nhưng đến nay bà T1 chưa trả tiền gốc và tiền lãi tiếp theo cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà T1 trả cho bà số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi với lãi suất 2%/tháng tính đến khi tòa án xét xử vụ án, tiền lãi tạm tính đến ngày 06 tháng 06 năm 2017 là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Trong giấy mượn tiền chỉ có một mình bà T1 ký và chỉ có một mình bà T1 nhận tiền vay từ bà nên bà chỉ yêu cầu một mình bà T1 trả tiền cho bà, bà không yêu cầu Ông D1 là chồng bà T1 trả tiền cho bà. Bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên.

Số tiền bà cho bà T1 vay là tiền cá nhân của bà, không liên quan đến ai khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1139/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 43, 51, 56, 57, 58, 62, 82, 83, 84, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn D1 là được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 41/98 ngày 20/6/1998 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

2.1. Giao 02 con chung chưa thành niên tên Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003, Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004 cho bà Nguyễn Thị Kim T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Phạm Văn D1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng một con chung chưa thành niên số tiền là 1.000.000 đồng, bắt đầu thi hành từ tháng 10/2017 đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Ông D1 chưa thi hành cấp dưỡng hoặc thi hành cấp dưỡng không đầy đủ số tiền trên, thì hàng tháng Ông D1 còn phải trả cho bà T1 số tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành cấp dưỡng tương ứng với

thời gian chậm thi hành cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Lãi suất chậm trả được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu của Ông D1: Bà T1 tiếp tục sử dụng, định đoạt phần đất diện tích là 1.456m² thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072. Buộc bà T1 phải giao cho Ông D1 số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T1:

Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 chia phần đất diện tích khoảng 357,7m² (có giá 800.000đồng/m², giá trị tổng cộng là 286.160.000 đồng) thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004, do ông Phạm Văn D1 đứng tên.

Chấp nhận yêu cầu của bà T1 chia đôi tài sản tồn tại trên đất diện tích khoảng 357,7m² thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004, do ông Phạm Văn D1 đứng tên. Ông D1 được quyền quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với phần đất này. Buộc Ông D1 phải giao cho bà T1 số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng theo sự tự nguyện của Ông D1.

Chấp nhận yêu cầu của bà T1 chia đôi giá trị xe Airblade biển số 59Y2-278.57. Buộc Ông D1 phải giao cho bà T1 số tiền là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe Wave Alpha biển số 51Y5-1702.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Chấp nhận yêu cầu của bà T1 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L: Buộc Ông D1 và bà T1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L số tiền là 65.375.000 (Sáu mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

Buộc bà Trần Thị L phải giao cho bà Nguyễn Thị Kim T1 giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072 ngay khi bà T1 và Ông D1 thanh toán hết số tiền nợ cho bà L. Trường hợp bà L không giao thì bà T1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Các bên thực hiện nghĩa vụ trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 29/09/2017, nguyên đơn là ông Phạm Văn D1 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm về việc ông không phải có trách nhiệm cùng với bà T1 trả nợ cho bà Trần Thị L.

Ngày 19/09/2017, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo yêu cầu công nhận phần đất có diện tích khoảng 357,7 m² thuộc thửa số 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/04/2004 là tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 12/10/2017, Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về cách tính lãi suất của khoản vay với mức lãi suất là 150% lãi suất cơ bản đến thời điểm xét xử là không đúng; án phí dân sự sơ thẩm tòa sơ thẩm buộc đương sự nộp án phí có giá ngạch trong trường hợp bác yêu cầu là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông Phạm Văn D1 trình bày:

Ông Phạm Văn D1 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm về việc ông không phải có trách nhiệm cùng với bà T1 trả nợ cho bà Trần Thị L. Ông cho rằng số tiền nợ là do bà T1 mượn bà L trong thời gian ông đã bỏ đi về nhà cha mẹ ông ở nên ông không biết, đây là nợ riêng của bà T1 nên bà T1 có nghĩa vụ trả nợ không liên quan đến ông.

Yêu cầu của bà T1 chia phần đất diện tích khoảng 357,7m² (có giá 800.000 đồng/m², giá trị tổng cộng là 286.160.000 đồng) thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004, do ông đứng tên; ông cho rằng đây là phần đất do mẹ ông cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân có làm giấy tờ nên ông không đồng ý chia cho bà T1. Đối với giá trị 80m² đất thổ vợ chồng ông chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất màu sang thổ theo định giá là 316.987.000 đồng, ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia cho bà T1.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà yêu cầu chia phần đất diện tích khoảng 357,7 m² (có giá 800.000 đồng/m², giá trị tổng cộng là 286.160.000 đồng) thuộc thửa 310-1 và 310-1-2, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004, do Ông D1 đứng tên. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu được hưởng 1/2 tài sản. Hiện bà và các con đang chung sống tại căn nhà trên là nơi mà gia đình đang mua bán nhỏ sống qua ngày, nếu giao nhà cho Ông D1 thì bà và các con không có nơi ở ổn định, vì vậy bà yêu cầu được nhận nhà, hoàn tiền cho Ông D1 và tiếp tục sống tại đây cùng các con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng:

Vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đương sự tham gia trong vụ án đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Ngày 15/09/2017 Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, ngày 19/09/2017 bà T1 kháng cáo, ngày 29/09/2017 Ông D1 nộp đơn kháng cáo, ngày 12/10/2017 Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kháng nghị phúc thẩm, kháng cáo và kháng nghị trong thời hạn nên hợp lệ.

Về tài sản chung:

Đối với diện tích đất 1.456m² thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 39, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072. Tại phiên tòa phúc thẩm qua lời trình bày của đương sự và các chứng cứ tại hồ sơ cho thấy việc mua diện tích đất kể trên không phải dùng tài sản riêng của bà T1 mà đây là khoản tiền góp được trong thời kỳ hôn nhân và một phần do vay mượn mà có nên đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Diện tích nhà đất 357,7m² thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSDD/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004, do Ông D1 đứng tên, đây là đất do cha mẹ Ông D1 cho Ông D1 trong thời kỳ hôn nhân, Ông D1 đã cùng bà T1 chuyển mục đích sử dụng 80m² để cất nhà ở cho đến nay, như vậy phần đất thổ này Ông D1 đã xác nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Tòa sơ thẩm không xem xét cho bà T1 là chưa phù hợp. Bà T1 được hưởng 50% giá trị nhà và đất này, phần đất còn lại liền thổ với nhà nên giao cho Ông D1 được sử dụng phần diện tích 357,7 m² và buộc Ông D1 hoàn phần giá trị cho bà T1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về khoản vay của bà Trần Thị L:

Tuy rằng khoản vay hình thành trong thời gian Ông D1 và bà T1 ly thân, tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 cho rằng diện tích đất 1.456m² bà mua của ông N1 bằng tiền tích góp của gia đình và tiền vay mượn, sau bà không có tiền trả nên mượn tiền của bà L để trả nợ, do xác định diện tích đất này là tài sản chung và chia đôi nên khoản vay này cũng liên quan đến việc hình thành tài sản chung vì vậy xác định đây là khoản tiền nợ chung của vợ chồng.

Do xác định nợ chung nên Ông D1 và bà T1 có trách nhiệm liên đới trả nợ. Việc tính lãi của tòa sơ thẩm không áp dụng Điều 476 và Khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa phù hợp. Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm cần điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn nên có căn cứ để xem xét.

Kháng cáo của Ông D1 và bà T1 trong thời hạn và hợp lệ nên được xem xét.

* Về nội dung kháng nghị:

Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm:

Đối với diện tích đất 1.456m² thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 39, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số:

000072. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ giao dịch này có phải dùng tài sản riêng của bà T1 hay không mà xác nhận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Về cách tính lãi suất của khoản nợ vay giữa bà T1 và bà Trần Thị L, tính lãi suất 150% lãi suất cơ bản đến thời điểm xét xử là không đúng. Thời gian tính lãi là 04 năm 06 tháng, thì 01 năm 06 tháng là lãi trong hạn còn lại 03 năm là quá hạn.

Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa sơ thẩm buộc bà T1 đóng án phí có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng không được chấp nhận là không đúng. Trong trường hợp này là án phí không giá ngạch.

* Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm công nhận phần đất có diện tích khoảng 357,7 m² thuộc thửa số 310-1 và 310-1-2, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/04/2004 là tài sản chung của vợ chồng.

Nguyên đơn ông Phạm Văn D1 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm về việc ông không phải có trách nhiệm cùng với bà T1 trả nợ cho bà Trần Thị L.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

1/ Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Ngày 15/03/2013, bà Trần Thị L cho bà Nguyễn Thị Kim T1 vay số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất vay là 2%/tháng, thời hạn vay là 18 tháng. Bà T1 đã trả lãi 15.000.000 đồng. Bà L có yêu cầu độc lập buộc bà T1 có trách nhiệm trả cho bà số nợ gốc và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà L xác nhận số nợ vay trên là do bà T1 vay và nhận tiền nên bà buộc một mình bà T1 có trách nhiệm trả, không buộc Ông D1 có trách nhiệm cùng trả.

Đây là giao dịch dân sự đang thực hiện mà có nội dung hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 xét xử trong trường hợp này là có căn cứ, nhưng tính lãi suất phải trả cho bà L là chưa chính xác. Đây là khoản vay có thời hạn nên lãi suất của khoản vay bao gồm trong hạn và quá hạn, cụ thể:

Lãi vay trong hạn là:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi vay của giao dịch trên là chưa phù hợp. Căn cứ vào quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm; đúng là 150% của lãi suất cơ bản; là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm tương ứng là 1,125%/tháng, thời hạn vay là 18 tháng, như vậy số tiền lãi trong hạn là: 18 tháng x (50.000.000 đồng x 1,125%) = 10.125.000 đồng (1).

Thời hạn quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm tương ứng 0,75%/tháng.

Lãi quá hạn đến ngày xét xử: 03 năm (36 tháng) x (50.000.000 đồng x 0,75%) = 13.500.000 đồng (2).

Như vậy số lãi phải trả đến ngày xét xử sơ thẩm là (1) + (2) = 23.625.000 đồng, bà T1 đã thanh toán trước tiền lãi là 15.000.000 đồng, còn phải trả lãi cho bà L là 8.625.000 đồng.

Bản án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T1 nhưng buộc bà T1 nộp án phí có giá ngạch là chưa chính xác, căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326 trường hợp này án phí là không có giá ngạch.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 không chứng minh được số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn N1 từ nguồn tiền riêng của bà nên không có căn cứ cho rằng phần đất diện tích là 1.456m² thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072, là tài sản riêng bà T1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên Tòa cấp sơ thẩm xác nhận là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc Ông D1 và bà T1 cùng có trách nhiệm trả số nợ chung 50.000.000 đồng cùng lãi phát sinh cho bà L và cùng chịu chung án phí dân sự sơ thẩm. Hai bên đương sự đã ly hôn, tài sản chung đã phân chia nhưng không phân chia trách nhiệm trả nợ và án phí phải chịu của mỗi bên sẽ gây khó cho việc thi hành án, nên cần phải tách bạch rõ ràng về nghĩa vụ của mỗi bên.

Do đó chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Nguyên đơn ông Phạm Văn D1 kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm về việc ông không phải có trách nhiệm cùng với bà T1 trả nợ cho bà Trần Thị L.

Tại phiên tòa và chứng cứ có tại hồ sơ, Ông D1 và bà T1 khai chung sống và kết hôn vào năm 1998, có 03 người con chung. Ông D1 khai do cha bệnh nên đầu năm 2012 ông về nhà cha mẹ ruột để nuôi cha, đến cuối năm 2012 cha ông mất, ông yêu cầu bà T1 về chung sống với ông nhưng bà T1 không về nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Bà T1 và Ông D1 khai bà T1 ở nhà nội trợ không có việc làm; cả hai xác nhận từ khi Ông D1 về nhà cha mẹ ở thì ông không phụ giúp bà T1 nuôi con; bà T1 khai số nợ bà mượn bà L là để gia đình chi tiêu sinh hoạt nuôi các con. Ngày 15/03/2013 bà T1 vay của bà L số nợ 50.000.000 đồng vay trong thời hạn 18 tháng, lãi suất vay là 2%/tháng, khoản nợ bà T1 vay của bà L sau khi Ông D1 không còn chung sống với bà. Như vậy sau khi Ông D1 bỏ đi bà T1 dùng số tiền vay mượn của bà L để chi tiêu trong sinh hoạt gia đình và trả nợ mua đất của ông Nù là có căn cứ, tuy bà L

xác nhận khoản vay trên do bà T1 mượn và nhận tiền; bà yêu cầu một mình bà T1 trả số nợ cho bà. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 27, Khoản 1 điều 30, Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì đây là tiền bà T1 vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên Ông D1 cùng có trách nhiệm với bà T1 trả số nợ vay của bà L, nên cấp sơ thẩm buộc cả Ông D1 cùng bà T1 trả nợ cho bà L là có cơ sở. Ông D1 và bà T1 mỗi người phải trả cho bà L số tiền gốc và lãi là: $(50.000.000 \text{ đồng} + 8.625.000 \text{ đồng}) : 2 = 29.312.500 \text{ đồng}$.

3/ Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm công nhận phần đất có diện tích khoảng 357,7 m² thuộc thửa số 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/04/2004 đứng tên ông Phạm Văn D1 là tài sản chung của vợ chồng.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/04/2004 do ông Phạm Văn D1 đứng tên. Tại giấy cho đất ngày 21/11/2003 (bút lục số 146) bà Cao Thị N2 xác nhận "... Nay tôi làm giấy này cho miếng đất nói trên cho con ruột cùng chung hộ khẩu với tôi là Phạm Văn D1...", tuy rằng quyền sử dụng đất kê trên Ông D1 được mẹ ông cho trong thời kỳ hôn nhân với bà T1 nhưng trong quá trình sử dụng thửa đất trên Ông D1 chưa chuyển thành tài sản chung, bà T1 không chứng minh được đây là tài sản chung của vợ chồng nên đây là tài sản riêng của Ông D1.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 26/QSDĐ/4.1.1996, ngày 04/01/1996 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Cao Thị N2 và giấy cho đất ngày 21/11/2003 và công văn số 7301/UBND-TNMT ngày 15/06/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C (bút lục 134) thì bà Cao Thị N2 là mẹ ruột của Ông D1 cho ông một phần đất thuộc thửa 310-1, diện tích 345m² là loại đất màu. Ông D1 làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nhí, ông có đơn xin đăng ký biến động đất đai chuyển mục đích sử dụng đất màu sang đất thổ cư diện tích 80m² (bút lục 154).

Tại phiên tòa đương sự khai sau khi Ông D1 được mẹ ông là bà N2 cho đất, vào năm 2004 vợ chồng đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất màu thành đất thổ cư diện tích 80m² và xây dựng làm nhà ở, các công trình phụ khác trên đất cho đến nay. Như vậy Ông D1 đã xác nhập 80m² đất thổ thành tài sản chung của vợ chồng, giá trị quyền sử dụng đất thổ cư này là tài sản chung của vợ chồng Ông D1 và bà T1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên phải xem xét. Do phần đất còn lại liền thổ với nhà nên cần buộc Ông D1 hoàn trả giá trị cho bà T1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do phần đất còn lại liền thổ với nhà nên cần buộc Ông D1 hoàn trả giá trị cho bà T1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do phần đất còn lại liền thổ với nhà nên cần buộc Ông D1 hoàn trả giá trị cho bà T1 là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số: 0360318/CT-TV ngày 16/03/2018 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng, giá trị sử dụng của 80m² đất thổ cư là 316.987.000 đồng. Ông D1 và bà T1 mỗi bên nhận ½ tương đương số

tiền là 158.493.500 đồng. Như vậy Ông D1 được quyền sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản khác gắn liền trên đất diện tích khoảng 357,7 m² thuộc thửa số 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W152473, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/04/2004 đứng tên ông Phạm Văn D1, Ông D1 ngoài việc thanh toán cho bà T1 số tiền ½ giá trị tài sản tồn tại trên đất là 70.000.000 đồng, ông còn phải thanh toán cho bà T1 ½ giá trị 80m² đất thổ cư là 158.493.500 đồng.

Như vậy Ông D1 được quyền sử dụng quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản khác gắn liền trên đất diện tích khoảng 357,7 m² thuộc thửa số 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W152473, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 113/QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/04/2004 đứng tên ông Phạm Văn D1, Ông D1 ngoài việc thanh toán cho bà T1 số tiền ½ giá trị tài sản tồn tại trên đất là 70.000.000 đồng, ông còn phải thanh toán cho bà T1 ½ giá trị 80m² đất thổ cư là 158.493.500 đồng.

Tại phiên tòa bà T1 tự nguyện chịu chi phí thẩm định tài sản, nên hội đồng xét xử không xem xét.

Các phần khác của bản án sơ thẩm đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án nên án phí dân sự sơ thẩm cần xem xét lại theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông D1 nên Ông D1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T1 nên bà T1 không phải chịu án phí.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1 và không chấp nhận kháng cáo của Ông D1, sửa bản án sơ thẩm do lỗi chủ quan của cấp sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 37, Điều 43, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 62, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 5 Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Ghi nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn D1 và bà Nguyễn Thị Kim T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 41/98 ngày 20/6/1998 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý. Quan hệ hôn nhân giữa Ông D1 và bà T1 chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành.

2/ Về con chung:

2.1/ Giao 02 con chung chưa thành niên tên Phạm Thanh T3, sinh ngày 02/3/2003 (giới tính nữ) và Phạm Quốc D2, sinh ngày 28/7/2004 (giới tính nam) cho bà Nguyễn Thị Kim T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2/ Ông Phạm Văn D1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho một con chung chưa thành niên số tiền là 1.000.000 đồng, đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Ông D1 chưa thi hành cấp dưỡng hoặc thi hành cấp dưỡng không đầy đủ số tiền trên, thì hàng tháng Ông D1 còn phải trả cho bà T1 số tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành cấp dưỡng tương ứng với thời gian chậm thi hành cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Lãi suất chậm trả được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung:

3.1/ Chấp nhận yêu cầu của Ông D1:

Bà T1 tiếp tục sử dụng, định đoạt phần đất diện tích là 1.456m² thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1, ngày 01/3/2012 có thay đổi sau khi cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072. Buộc bà T1 phải giao cho Ông D1 số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

3.2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T1:

Ông Phạm Văn D1 có quyền sử dụng và sở hữu tài sản tồn tại trên đất thuộc thửa 310-1 và 310-1-2 tờ bản đồ số 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W 152473, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 113/QSĐĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/4/2004 do ông Phạm Văn D1 đứng tên.

Ông Phạm Văn D1 phải giao cho bà Nguyễn Thị Kim T1 bao gồm : ½ giá trị tài sản tồn tại trên đất tương đương số tiền là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng và ½ giá trị quyền sử dụng đất của 80m² đất thổ cư tương đương số tiền là 158.493.500 (Một trăm năm mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn năm trăm) đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà T1 chia đôi giá trị xe Airblade biển số 59Y2-278.57. Buộc Ông D1 phải giao cho bà T1 số tiền là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe Wave Alpha biển số 51Y5-1702.

4/ Về nghĩa vụ dân sự chung:

Chấp nhận yêu cầu của bà T1 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L: Buộc Ông D1 và bà T1 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L số tiền nợ và lãi là 58.625.000 (Năm mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm) đồng, mỗi người phải có trách nhiệm trả là 29.312.500 (hai mươi chín triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm) đồng làm một lần, ngay khi án có hiệu lực thi hành.

Buộc bà Trần Thị L phải giao cho bà Nguyễn Thị Kim T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 847613, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00369/05 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 04/8/2009 cho ông Đoàn Văn N1 ngày 01/3/2012, có thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1975, CMND số: 022904481, địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hồ sơ số: 000072 ngay khi bà T1 và Ông D1 thanh toán hết số tiền nợ và lãi cho bà L. Trường hợp bà L không giao thì bà T1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5/ Về án phí:

5.1/ Án phí dân sự sơ thẩm:

* Án phí về yêu cầu ly hôn:

Ông Phạm Văn D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0005076 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông D1 đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp về yêu cầu xin ly hôn là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0005159 ngày 07/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

* Án phí về cấp dưỡng nuôi con chung:

Ông Phạm Văn D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

* Án phí về yêu cầu chia tài sản chung:

Ông Phạm Văn D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung đối với số tài sản ông được hưởng là 313.493.000 (Ba trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn) đồng là: 15.670.650 (Mười lăm triệu sáu năm bảy mươi ngàn sáu trăm năm mươi) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 (Một triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0005638 ngày 06/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Ông D1 còn phải nộp số tiền là 14.670.650 (Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi ngàn sáu trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung đối với số tài sản bà được hưởng 319.093.000 (ba trăm mười chín triệu không trăm chín mươi ba ngàn) đồng là: 15.954.600 (Mười lăm triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn sáu trăm) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 6.375.000 (Sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0005158 ngày 07/10/2016, và tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0006761, ngày 07/6/2017. Bà T1 còn phải nộp là 9.079.600 (Chín triệu không trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

Án phí về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn D1 và bà Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trả tiền nợ cho bà L, mỗi người phải nộp là 1.465.625 (một triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

Hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền 1.625.000 (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006760 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2/ Án phí phúc thẩm:

Ông D1 phải nộp án phí nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm ứng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2016/007243 ngày 29/09/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D1 đã nộp đủ án phí.

Bà T1 không phải nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm ứng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số

AA/2016/0007238 ngày 18/09/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã N, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh